

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC và Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 101/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định danh mục, mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính Lâm Đồng tại Tờ trình số 2776 /TTr-STC ngày 20 tháng 10 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu, nộp chế độ quản lý và sử dụng Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 39/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về mức thu, nộp, tỷ lệ điều tiết và chế độ quản lý sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- TT Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

Handwritten signature or scribble, possibly containing the word "Mama" or similar, located in the upper left quadrant of the page.

QUY ĐỊNH

Mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /2014/QĐ-UBND ngày 29 / 10 /2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất:

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng phải nộp phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.

3. Mức thu phí:

STT	Nội dung thẩm định	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
I	Thẩm định lần đầu (mới):	
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	300.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.000.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.000.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	4.000.000
II	Thẩm định gia hạn, bổ sung: Thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức phí thẩm định lần đầu quy định tại Mục I nêu trên.	

4. Quản lý và sử dụng:

a) Cơ quan tổ chức thu được để lại 25% số phí thu được để chi cho công tác thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước.

b) Việc sử dụng khoản chi phí để thực hiện công tác thu phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung

Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

5. Biên lai, chứng từ thu phí thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài chính (do ngành thuế phát hành) và theo hướng dẫn của Cục Thuế Lâm Đồng.

II. Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng phải nộp phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.

3. Mức thu phí:

STT	Nội dung thẩm định	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
I	Thẩm định lần đầu (mới):	
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất dưới 50Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.	500.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1\text{m}^3$ đến dưới $0,5\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 50Kw đến dưới 200 Kw; hoặc để sử dụng cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m^3 đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.	1.500.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5\text{m}^3$ đến dưới $1,0\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 200Kw đến dưới 1.000 Kw; hoặc để sử dụng cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m^3 đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.	3.500.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $1,0\text{m}^3$ đến dưới $2,0\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 Kw đến dưới 2.000 Kw; hoặc để sử dụng cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m^3 đến dưới $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.	6.000.000
II	Thẩm định gia hạn, bổ sung: Thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức phí thẩm định lần đầu quy định tại Mục I nêu trên.	

4. Quản lý và sử dụng:

a) Cơ quan tổ chức thu được để lại 25% số phí thu được để chi cho công tác thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước.

b) Việc sử dụng khoản chi phí để thực hiện công tác thu phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

5. Biên lai, chứng từ thu phí thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài chính (do ngành thuế phát hành) và theo hướng dẫn của Cục Thuế Lâm Đồng.

III. Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng phải nộp phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

2. Cơ quan thu phí:

a) Đối với việc thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.

b) Đối với việc thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng.

3. Mức thu phí:

STT	Nội dung thẩm định	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
I	Thẩm định lần đầu (mới):	
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	500.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.500.000
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	3.500.000
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm	6.000.000
II	Thẩm định gia hạn, bổ sung: Thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức phí thẩm định lần đầu quy định tại Mục I nêu trên.	

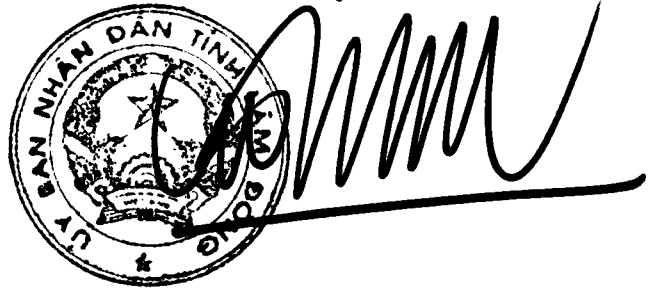
4. Quản lý và sử dụng:

a) Cơ quan tổ chức thu được để lại 25% số phí thu được để chi cho công tác thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước.

b) Việc sử dụng khoản chi phí để thực hiện công tác thu phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

5. Biên lai, chứng từ thu phí thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài chính (do ngành thuế phát hành) và theo hướng dẫn của Cục Thuế Lâm Đồng./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiên